

























WORDS

热带 rè dài	 tropics; tropical	分成 fēn chéng	 to divide
赤道 chì dào	 equator	阶层 jiē céng	 layer
气候 qì hòu	 climate	各种各样 gè zhǒng gè yàng	 all kinds
一年四季 yī nián sì jì	 all year; four seasons	光 guāng	 light
潮湿 cháo shī	 humid	适应 shì yìng	 to adapt to
形成 xíngchéng	 form	生活 shēng huó	life
英寸 yīng cùn	inch/inches		

